

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP CHO THÍ SINH DỰ THI TUYỂN
VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2019**

Phần thi: Kiến thức chung

(Kèm theo Văn bản số 10/HĐTDCC ngày 30/7/2020 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2019)

I. Ngạch chuyên viên và tương đương

1. Tài liệu ôn tập về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ.

1.1. Hiến pháp Việt Nam năm 2013.

1.2. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

1.3. Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức, và Luật viên chức ngày 25/11/2019.

1.4. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

1.5. Văn kiện Đại hội đại biểu tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI.

1.6. Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) ngày 17/4/2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

1.7. Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 27/10/2017 về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

1.8. Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 27/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

1.9. Nghị quyết Hội nghị Trung ương IV khóa XII về tăng cường xây dựng chính đồn Đảng.

1.10. Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị trung ương lần thứ bảy (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

1.11. Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

1.12. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 01/7/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

1.13. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

1.14. Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.

1.15. Nghị định 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

1.16. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ về xử lý kỷ luật đối với công chức.

1.17. Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.18. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

1.19. Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

1.20. Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

1.21. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

1.22. Nghị định số 161/1018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

1.23. Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

1.24. Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

1.25. Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

1.26. Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ.

1.27. Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

1.28. Các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị trung ương sáu khóa XII.

1.29. Phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang (Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND, Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND, Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND, Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND).

1.30. Kế hoạch Cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang năm 2020.

2. Tài liệu ôn tập về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển

2.1. Chuyên viên quản lý khoa học; chuyên viên quản lý đo lường; chuyên viên quản lý về khoa học công nghệ.

- Luật Khoa học và công nghệ năm 2013.

- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

2.2. Chuyên viên quản lý hoạt động xây dựng; chuyên viên quản lý xây dựng; Luật Xây dựng năm 2014.

2.3. Chuyên viên quản lý tài chính hành chính sự nghiệp; chuyên viên quản lý ngân sách; chuyên viên quản lý dự án đầu tư; chuyên viên quản lý tài chính - ngân sách kế toán; Nghiệp vụ kế toán.

- Luật Ngân sách 2015.

- Luật Kế toán 2015.

2.4. Chuyên viên kiểm tra, thẩm định văn bản; chuyên viên quản lý, xử lý vi phạm hành chính; chuyên viên hành chính tư pháp.

- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật Hộ tịch.

- Luật xử lý vi phạm hành chính.

2.5. Chuyên viên quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề; chuyên viên theo dõi phòng, chống tệ nạn xã hội: Bộ luật lao động 2019.

2.6. Chuyên viên quản lý thương mại - dịch vụ; chuyên viên quản lý thương mại: Luật Thương mại 2005

2.7. Chuyên viên quản lý công nghiệp: Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

2.8. Chuyên viên quản lý chất lượng công trình giao thông; quản lý giao thông vận tải: Luật Giao thông đường bộ.

2.9. Chuyên viên quản lý khai thác khoáng sản; chuyên viên quản lý đất đai; chuyên viên quản lý môi trường: Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015.

2.10. Chuyên viên quản lý kế hoạch; chuyên viên quản lý quy hoạch - kế hoạch; chuyên viên quản lý kế hoạch và tài chính; chuyên viên thẩm định chủ trương đầu tư.

- Luật Đầu tư 2020.

- Luật Đầu tư công 2019.

2.11. Chuyên viên quản lý về du lịch: Luật Du lịch 2017.

2.12. Chuyên viên theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới: Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

2.13. Chuyên viên quản lý về trồng trọt (bảo vệ thực vật); kiểm lâm viên.

- Luật Lâm nghiệp 2017.

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004.

2.14. Chuyên viên thanh tra: Luật Thanh tra 2010.

2.15. Chuyên viên tổ chức biên chế; chuyên viên quản lý nhân sự và đội ngũ: Theo danh mục tài liệu khoản 1, mục I.

2.16. Chuyên viên quản trị công sở; tiếp công dân; chuyên viên hành chính tổng hợp.

- Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-VPCP-BNV ngày 23/10/2015 của Văn phòng Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quyết định 09/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương.

II. Ngạch Văn thư trung cấp

1. Hiến pháp Việt Nam năm 2013.
2. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
3. Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức, và Luật viên chức ngày 25/11/2019.
4. Luật Lưu trữ năm 2011.
5. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
6. Văn kiện Đại hội đại biểu tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI.
7. Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.
8. Nghị định 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
9. Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.
10. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
11. Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.
12. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác Văn thư.
13. Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP CHO THÍ SINH DỰ THI TUYỂN VÒNG 1
KỶ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2019**

Phần thi: Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

(Kèm theo Văn bản số 10 /HĐTDCC ngày 30/7/2020 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2019)

I. Đối với ngạch chuyên viên và tương đương

1. Tenses:

- Present simple: Thì hiện tại đơn
- Present continuous: Thì hiện tại tiếp diễn.
- Present perfect: Hiện tại hoàn thành
- Present perfect continuous: Hiện tại hoàn thành tiếp diễn
- Past simple: Thì quá khứ đơn
- Past continuous: Thì quá khứ tiếp diễn
- Past perfect: Quá khứ hoàn thành
- Future Time (will and going to)

2. Modals : Động từ khiếm khuyết

3. Adjectives and adverbs: Tính từ và trạng từ

4. Articles: Mạo từ

5. Nouns: Danh từ

6. Pronouns: Đại từ

7. Possessives: Tính từ sở hữu

8. Prepositions: Giới từ

9. Conditions: Câu điều kiện

10. Passive voice: Câu bị động

11. Reported speech: Câu tường thuật

12. Phrasal verbs: Cụm động từ

13. Prepositional phrases: Cụm giới từ

14. Gerunds and infinitives: Danh động từ và động từ nguyên mẫu

15. Clauses: Mệnh đề quan hệ

16. Question tags: Câu hỏi đuôi

17. Các chủ đề trong phần đọc hiểu liên quan đến:

- Sức khỏe
- Giáo dục
- Giao thông
- Thời tiết, khí hậu
- Ngôn ngữ
- Dân số
- Danh nhân
- Môi trường
- Động vật
- Địa danh
- Văn hóa, xã hội
- Cuộc sống thường ngày
- Ngày nghỉ
- Du lịch
- Y tế
- Âm nhạc
- Nghề nghiệp
- Các hoạt động giải trí.

II. Đối với gạch vắn thư trung cấp

1. Tenses:

- Present simple: Thì hiện tại đơn
- Present continuous: Thì hiện tại tiếp diễn.
- Present perfect: Hiện tại hoàn thành
- Present perfect continuous: Hiện tại hoàn thành tiếp diễn
- Past simple: Thì quá khứ đơn
- Past continuous: Thì quá khứ tiếp diễn
- Past perfect: Quá khứ hoàn thành
- Future Time (will and going to)

2. Adjectives and adverbs: Tính từ và trạng từ

3. Comparative and superlative adjectives: Các dạng so sánh hơn và so sánh hơn nhất của tính từ

4. Articles: Mạo từ

5. Nouns: Danh từ

6. Pronouns: Đại từ

7. Possessives: Tính từ sở hữu
 8. Prepositions: Giới từ
 9. Conditions: Câu điều kiện
 10. Passive voice: Câu bị động
 11. Reported speech: Câu tường thuật
 12. Phrasal verbs: Cụm động từ
 13. Prepositional phrases: Cụm giới từ
 14. Gerunds and infinitives: Danh động từ và động từ nguyên mẫu
 15. Clauses: Mệnh đề quan hệ
 16. Question tags: Câu hỏi đuôi
 17. Modals: Động từ khiếm khuyết
 18. Các chủ đề trong phần đọc hiểu liên quan đến:
 - Báo chí, truyền thông
 - Sức khỏe
 - Giáo dục
 - Giao thông
 - Thời tiết, khí hậu
 - Ngôn ngữ
 - Dân số
 - Danh nhân
 - Môi trường
 - Động vật
 - Địa danh
 - Văn hóa, xã hội
 - Cuộc sống thường ngày
 - Ngày nghỉ
 - Du lịch
 - Y tế
 - Âm nhạc
 - Nghề nghiệp
 - Các hoạt động giải trí
-

